LAB – Thực hiện SSH

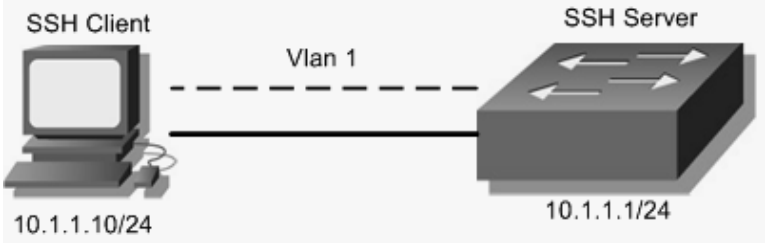

Hình 2.21.

Mô tả

SSH tương tự tính năng của telnet, nhưng bảo mật hơn telnet vì username, password và dữ liệu được mã hóa trên môi trường truyền.

Xem ví dụ của một chương trình bắt gói khi sử dụng telnet:

```
User Access Verification

Username: ..........vt100..cciissccoo
.
Password: cisco
.
SW>eennaa
.
Password: cisco
.
SW#ccoonnff  tt
.
Enter configuration commands, one per line.  End with CNTL/Z.
SW(config)#
```

Thực hiện

Bước đầu tiên khi thực hiện SSH là cấu hình hostname và domain-name vì thông tin này dùng để định danh khóa (key).

Bước thứ hai là tạo khóa (đây là thông tin cần thiết để xây dựng kết nối bảo mật).

```
SW(config)#crypto key generate rsa

% Please define a domain-name first.

SW(config)#crypto key generate rsa

The name for the keys will be: SW.vnpro.org

Choose the size of the key modulus in the range of 360 to 2048 for your
General Purpose Keys. Choosing a key modulus greater than 512 may take a few
minutes.

How many bits in the modulus [512]:

Generating RSA keys ...

[OK]

00:25:13: %SSH-5-ENABLED: SSH 1.99 has been enabled
```

```
SW#sh run
Building configuration...
!
hostname SW
!
enable password cisco
!
username cisco password 0 cisco //Tạo database local để cung cấp thông tin
xác thực
ip subnet-zero
!
ip domain-name vnpro.org
ip ssh time-out 120
ip ssh authentication-retries 3
ip ssh version 1
!
interface Vlan1
 ip address 10.1.1.1 255.255.255.0
 no ip route-cache
!
line con 0
line vty 0 4
 login local //Xác thực dùng database local
 transport input ssh //Chỉ cho phép thực hiện SSH, nếu cho phép telnet thì
khai báo cho telnet
line vty 5 15
 login local
 transport input ssh
!
End
```

Trong phần này chúng ta sẽ dùng chương trình **SecureCRT** để làm SSH Client.

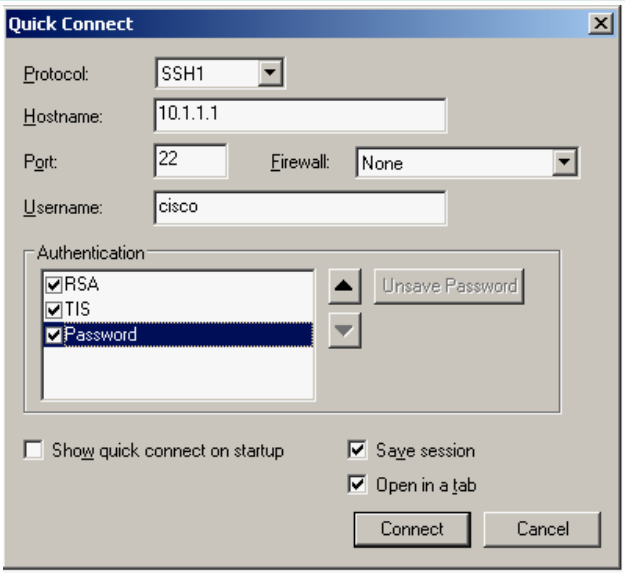

Hình 2.22.

Thực hiện bước xác thực.

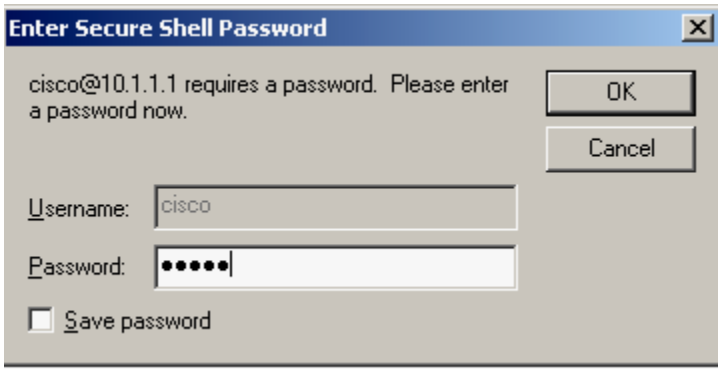

Hình 2.23.

```
SW#sh ssh vty 0

Connection    Username    Version    Encryption    State

0             cisco       1.5        3DES          Session started
```